

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11 - 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 19 tháng 3 năm 2008, và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200742214;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 5 năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200742214.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

Mã chứng khoán KCE.

Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Lô C5,6,7,8 Khu Công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại : +84 (58) 6256 699

Fax : +84 (58) 6251 235

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp công nghiệp.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Tiến	Chủ tịch	01/10/2014	-
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Thành viên	18/04/2013	-
Ông Lê Duy Cửu	Thành viên	18/04/2013	-

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Thanh Gân Em	Trưởng ban	18/04/2013	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	Ủy viên	18/04/2013	-
Bà Phan Thị Vân Hà	Ủy viên	18/04/2013	-

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Giám đốc	20/04/2013	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc	22/04/2013	-
Ông Võ trị	Kế toán trưởng	22/04/2013	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Phước Vĩnh Khải – Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 03 năm 2016.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN QUANG TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2115/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016 (từ trang 07 đến trang 33) của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2015 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2015. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2015 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2015.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.050.470.878	14.526.600.811
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7.338.781.123	4.901.174.147
111	1. Tiền		7.338.781.123	4.901.174.147
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.472.302.544	5.596.847.976
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	5.720.064.757	7.873.395.355
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	721.400.000	17.875.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	170.451.210	163.283.513
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(3.139.613.423)	(2.457.705.892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	8.110.341.415	3.607.720.918
141	1. Hàng tồn kho		8.110.341.415	3.607.720.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		129.045.796	420.857.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	129.045.796	417.872.567
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.985.203
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		21.003.995.046	21.635.277.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.338.000	18.338.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.4b	18.338.000	18.338.000
220	II. Tài sản cố định		20.579.182.380	21.111.120.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	17.777.910.121	18.217.684.533
222	- Nguyên giá		39.310.862.976	36.400.569.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.532.952.855)	(18.182.885.129)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	2.801.272.259	2.893.436.150
228	- Nguyên giá		3.409.623.271	3.409.623.271
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(608.351.012)	(516.187.121)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		406.474.666	505.818.424
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	406.474.666	505.818.424
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.054.465.924	36.161.877.918

3031
CỔ
ÁCH N
M T
CHU
5-7

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		11.983.496.547	10.202.306.915
310	I. Nợ ngắn hạn		10.239.907.327	8.109.999.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	2.944.811.863	2.511.299.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	4.265.313.256	1.993.127.235
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	499.478.031	827.243.177
314	4. Phải trả người lao động		406.980.096	1.243.491.397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	11.055.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.13a	25.888.643	531.519.437
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.814.996.730	737.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	282.438.708	255.263.708
330	II. Nợ dài hạn		1.743.589.220	2.092.307.064
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.13b	1.743.589.220	2.092.307.064
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.070.969.377	25.959.571.003
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	28.070.969.377	25.959.571.003
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	15.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.349.871.003	5.245.003.084
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.721.098.374	5.714.567.919
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	5.714.567.919
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.721.098.374	-
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.054.465.924	36.161.877.918

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng

VÕ TRỊ

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 3 năm 2016.



Giám đốc

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHẢI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	56.292.477.491	69.974.595.813
03	2. Các khoản giảm trừ		-	5.272.728
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.292.477.491	69.969.323.085
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	41.888.094.227	51.106.152.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.404.383.264	18.863.170.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	61.917.151	75.382.331
22	7. Chi phí tài chính		55.078.161	470.663.677
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.913.161	400.447.861
24	8. Chi phí bán hàng	VI.4	4.652.262.124	5.880.346.260
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	2.487.524.594	2.829.782.662
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.271.435.536	9.757.760.457
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		4.364.213	50.499.425
40	13. Lợi nhuận khác		(4.364.213)	(50.499.425)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.267.071.323	9.707.261.032
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	1.705.672.949	2.372.813.113
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.561.398.374	7.334.447.919
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.7	3.508	4.090

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÔ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.267.071.323	9.707.261.032
	2. Điều chỉnh các khoản		4.117.300.158	4.589.998.514
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		3.442.231.617	3.220.340.511
03	- Các khoản dự phòng		681.907.531	974.376.657
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.917.151)	(75.382.331)
06	- Chi phí lãi vay		55.078.161	470.663.677
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.384.371.481	14.297.259.546
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.442.637.901	49.982.164
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.502.620.497)	(1.235.319.505)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		612.902.916	(193.801.702)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		388.170.529	(303.810.172)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.133.161)	(492.218.677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.628.517.760)	(2.565.673.616)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.172.825.000)	(432.127.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.457.986.409	9.124.290.082
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.910.293.314)	(803.853.085)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.917.151	75.382.331
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.848.376.163)	(728.470.754)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.725.102.730	10.751.448.925
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.647.106.000)	(17.892.469.262)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.250.000.000)	(2.175.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.172.003.270)	(9.316.020.337)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		2.437.606.976	(920.201.009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.901.174.147	5.821.375.156
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	7.338.781.123	4.901.174.147

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Giám đốc
 ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÕ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.17) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 108 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 111 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

- Chi phí trả trước: Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ trong ngành bê tông công nghiệp.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Quỹ lương

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo nghị quyết số 34/2015/NQ-BTKH-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa. Theo đó:

- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm bê tông ly tâm sản xuất là 160 đồng/1.000 đồng doanh thu sản phẩm bê tông (không bao gồm doanh thu vận chuyển, tăng 10 đồng so với đơn giá tiền lương năm 2014).
- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm bê tông ly tâm kinh doanh là 30 đồng/1.000 đồng doanh thu sản phẩm bê tông.
- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm gia công cơ khí và xây lắp, quỹ lương được trích theo tiền nhân công của quyết toán sản phẩm hoặc công trình.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng chủ yếu là chi phí hoa hồng và chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	54.783.513	108.500.000	163.283.513
Tài sản ngắn hạn khác	155	108.500.000	(108.500.000)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	18.338.000	18.338.000
Tài sản dài hạn khác	268	18.338.000	(18.338.000)	-
Cộng Tài sản		181.621.513	-	181.621.513
Vốn khác của chủ sở hữu	414	4.926.554.937	(4.926.554.937)	-
Quỹ dự phòng tài chính	418	199.000.000	(199.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	119.448.147	5.125.554.937	5.245.003.084
Cộng Nguồn vốn		5.245.003.084	-	5.245.003.084
Kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.890	(800)	4.090
Lưu chuyển tiền tệ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.500.000.000)	1.500.000.000	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	167.857.162	110.001.142
1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.170.923.961	4.791.173.005
	Tổng cộng	7.338.781.123	4.901.174.147

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu các bên liên quan	848.331.985	13.099.999
- Công ty Cp Điện lực Khánh Hòa	848.331.985	13.099.999
Phải thu các khách hàng khác	4.871.732.772	7.860.295.356
- Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Hoàng	619.136.760	619.136.760
- Các khách hàng khác	4.252.596.012	7.241.158.596
Cộng	5.720.064.757	7.873.395.355

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	721.400.000	17.875.000
- Công ty Cp Kỹ thuật Nền Móng	453.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Nha Trang Thuận Toàn	250.600.000	-
- Các khách hàng khác	17.600.000	17.875.000
Cộng	721.400.000	17.875.000

4. Phải thu ngắn hạn

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản phải thu tạm ứng nhân viên

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	23.500.000	23.500.000
- Võ Trị - Kế toán trưởng	23.500.000	23.500.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	146.951.210	139.783.513
- Nguyễn Đức Nhân	55.000.000	85.000.000
- Nguyễn Thị Tuyết Loan	37.000.000	-
- Phan Đắc Văn	16.350.000	-
- Phải thu thuế TNCN	33.392.942	49.609.618
- Các nhân viên khác	5.208.268	5.173.895
Cộng	170.451.210	163.283.513

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng Công ty.

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	714.657.421	357.328.710	774.109.227	387.054.614
- Cty CP Xây Dựng Tổng hợp Nha Trang	280.687.273	140.343.636	-	-
- Cty CP XD ĐT Phát Triển Bạch Đằng 15	182.607.750	91.303.875	-	-
- Cty CP XD Giao Thông Thái Bình	139.870.050	69.935.025	-	-
- Cty TNHH Dương Anh	111.492.348	55.746.174	-	-
- Cty TNHH ĐT & XD Tân Nam Giang	-	-	270.115.840	135.057.920
- Cty TNHH TV & XD Hải Long	-	-	252.097.302	126.048.651
- DNTN Quốc tiến	-	-	200.695.890	100.347.945
- Các khách hàng khác	-	-	51.200.195	25.600.098
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	769.109.227	230.732.769	1.139.359.457	341.807.836
- Cty TNHH ĐT & XD Tân Nam Giang	270.115.840	81.034.752	-	-
- Cty TNHH TV & XD Hải Long	252.097.302	75.629.191	-	-
- DNTN Quốc tiến	200.695.890	60.208.767	-	-
- Công ty TNHH XD Thịnh Hoàng	-	-	619.136.760	185.741.028
- Công ty Cp ĐT & XD HUD 3	-	-	409.658.812	122.897.643
- Các khách hàng khác	46.200.195	13.860.059	110.563.885	33.169.165
Quá hạn trên 03 năm	2.243.908.254	-	1.273.099.658	-
- Công ty TNHH XD Thịnh Hoàng	619.136.760	-	-	-
- Công ty Cp ĐT & XD HUD 1.02	553.178.470	-	553.178.470	-
- Công ty Cp ĐT & XD HUD 3	409.658.812	-	-	-
- Công Ty CP ĐT & XD HUD 405 Bình Định	343.518.900	-	343.518.900	-
- Các khách hàng khác	318.415.312	--	376.402.288	-
	3.727.674.902	588.061.479	3.186.568.342	728.862.450

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.457.705.892	1.483.329.235
Trích lập trong năm	817.289.227	974.376.657
Hoàn nhập dự phòng	(135.381.696)	-
Số dư cuối năm	3.139.613.423	2.457.705.892

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.731.657.791	-	1.111.441.777	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	49.172.727	-
Chi phí SXKD dở dang	1.669.410.658	-	32.450.319	-
Thành phẩm	3.643.223.208	-	2.032.994.376	-
Hàng hóa	1.066.049.758	-	381.661.719	-
Cộng	8.110.341.415	-	3.607.720.918	-

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ dùng trong ngành bê tông công nghiệp.

Chi tiết gồm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	417.872.567	172.416.058
Tăng trong năm	577.960.272	1.272.922.497
Phân bổ trong năm	(866.787.043)	(1.027.465.988)
Số cuối năm	129.045.796	417.872.567

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ dùng trong ngành bê tông công nghiệp.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	505.818.424	447.464.761
- Tăng trong năm	264.689.859	380.969.738
- Phân bổ trong năm	(364.033.617)	(322.616.075)
Số cuối năm	406.474.666	505.818.424

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	13.814.529.234	17.270.276.274	5.315.764.154	36.400.569.662
2. Tăng trong năm	-	2.372.629.768	537.663.546	2.910.293.314
<i>Tăng do XDCB hoàn thành</i>	-	1.043.890.000	537.663.546	1.581.553.546
<i>Tăng do mua mới</i>	-	1.328.739.768	-	1.328.739.768
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	13.814.529.234	19.642.906.042	5.853.427.700	39.310.862.976
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	3.453.854.837	11.236.570.205	3.492.460.087	18.182.885.129
2. Tăng trong năm	618.264.804	2.119.664.509	612.138.413	3.350.067.726
<i>Khấu hao trong năm</i>	618.264.804	2.119.664.509	612.138.413	3.350.067.726
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	4.072.119.641	13.356.234.714	4.104.598.500	21.532.952.855
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10.360.674.397	6.033.706.069	1.823.304.067	18.217.684.533
2. Tại ngày cuối năm	9.742.409.593	6.286.671.328	1.748.829.200	17.777.910.121

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.461.200.133 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 9.198.802.100 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất ^(*)	Chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	3.179.623.271	230.000.000	3.409.623.271
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	3.179.623.271	230.000.000	3.409.623.271
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	349.758.560	166.428.561	516.187.121
2. Tăng trong năm	63.592.464	28.571.427	92.163.891
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	413.351.024	194.999.988	608.351.012
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2.829.864.711	63.571.439	2.893.436.150
2. Tại ngày cuối năm	2.766.272.247	35.000.012	2.801.272.259

^(*)Là Quyền sử dụng đất tại lô C5,C6,C7,C8 khu Công nghiệp vừa và nhỏ Đặc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang. Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 387321 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 với thời hạn thuê đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2058, diện tích 19.190,9 m².

Tài sản đảm bảo khoản vay là: Toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Lộc theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền trên đất số BL 037014 theo Hợp đồng Thế chấp TS số 01/2013/HĐTC ngày 01/07/2013 (xem thuyết minh số V.14 & VIII.3)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.944.811.863	2.511.299.897
- Công ty Cp XD - TM & DV Thăng Long	892.471.600	-
- Công ty Cp Đầu Tư & KD VLXD Fico	292.484.060	529.855.700
- Các khách hàng khác	1.759.856.203	1.981.444.197
Cộng	2.944.811.863	2.511.299.897

- Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	4.265.313.256	1.993.127.235
- Công ty Cp Đầu tư và XD HUD 4	2.100.560.000	-
- Công ty Xây dựng Yên Lạc Vĩnh Phúc	800.625.663	-
- Các khách hàng khác	1.364.127.593	1.993.127.235
Cộng	4.265.313.256	1.993.127.235

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	603.882.063	1.899.832.632	2.278.851.485	-	224.863.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	154.673.006	1.705.672.949	1.631.502.963	-	228.842.992
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.688.108	253.618.391	276.534.670	-	45.771.829
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	64.020.800	64.020.800	-	-
Các loại thuế khác	2.985.203	-	3.000.000	5.985.203	-	-
Cộng	2.985.203	827.243.177	3.926.144.772	4.256.895.121	-	499.478.031

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản phải trả tiền kinh phí công đoàn.

13b. Phải trả dài hạn khác

Số tiền thu hồi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo QĐ số 3351/QĐ-UBND ngày 9/12/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	-	-	737.000.000	737.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	1.814.996.730	1.814.996.730	-	-
Cộng	1.814.996.730	1.814.996.730	737.000.000	737.000.000

(i) Khoản vay phải trả theo Giấy đề nghị giải ngân kèm HĐ tín dụng cụ thể số 02.1/2015/2525898/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 04 tháng.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố:

- Toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Biệt theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền trên đất số BL 037014 theo Hợp đồng Thế chấp TS số 01/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.
- Toàn bộ MMTB thuộc Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Biệt theo Hợp đồng Thế chấp TS số 02/2013/HĐTC ngày 01/07/2013. (xem thuyết minh số V.8, V.9 & VIII.3).

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích lập từ lợi			Số cuối năm
	Số đầu năm	nhuận	Chi quỹ trong năm	
Quỹ khen thưởng	81.150.057	1.000.000.000	976.600.000	104.550.057
Quỹ phúc lợi	174.113.651	200.000.000	196.225.000	177.888.651
Cộng	255.263.708	1.200.000.000	1.172.825.000	282.438.708

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	3.755.631.852	331.741.232	199.000.000	1.912.700.057	21.199.073.141
Tăng trong năm trước	-	1.170.923.085	958.630.000	-	7.334.447.919	9.464.001.004
Giảm trong năm trước	-	-	(1.170.923.085)	-	(3.532.580.057)	(4.703.503.142)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	4.926.554.937	119.448.147	199.000.000	5.714.567.919	25.959.571.003
Số dư đầu năm nay (*)	15.000.000.000	4.926.554.937	318.448.147	-	5.714.567.919	25.959.571.003
Tăng trong năm	-	-	8.031.422.856	-	5.561.398.374	13.592.821.230
Giảm trong năm	-	(4.926.554.937)	-	-	(6.554.867.919)	(11.481.422.856)
Số dư cuối năm	15.000.000.000	-	8.349.871.003	-	4.721.098.374	28.070.969.377

(*) Trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

16b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	31,00%	4.650.000.000	4.650.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	26,00%	3.900.000.000	3.900.000.000
- Cổ đông khác	43,00%	6.450.000.000	6.450.000.000
Cộng	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.250.000.000	2.175.000.000

16d. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e. Các quỹ của doanh nghiệp

Trong năm, Doanh nghiệp trích quỹ đầu tư phát triển căn cứ Nghị Quyết số 28/2018/NQ-BTLT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông.

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	3.104.867.919	958.630.000
Cộng	3.104.867.919	958.630.000

(*) Trong đó, trích từ lợi nhuận năm 2014 là 2.564.567.919 đồng. Tạm trích từ lợi nhuận năm 2015 là 540.300.000 đồng.

16f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	5.714.567.919
Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2014 (*)	(5.714.567.919)
+ Quỹ Khen thưởng	(100.000.000)
+ Quỹ phúc lợi	(800.000.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(2.564.567.919)
+ Chia cổ tức	(2.250.000.000)
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015	5.561.398.374
Tạm phân phối trong năm 2015:	(840.300.000)
+ Quỹ Khen thưởng	(200.000.000)
+ Quỹ phúc lợi	(100.000.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(540.300.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.721.098.374

Lợi nhuận phân phối trong năm 2015, Công ty căn cứ vào Nghị Quyết số 28/2018/NQ-BTLT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	5.097.051.948	7.048.521.269
Doanh thu bán thành phẩm	51.093.045.655	62.513.651.629
Doanh thu bán nguyên vật liệu phụ	102.379.888	412.422.915
Cộng	56.292.477.491	69.974.595.813

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cp Điện lực Khánh Hòa	6.216.637.340	9.309.460.955
Cộng	6.216.637.340	9.309.460.955

2. Giá vốn bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	4.720.893.128	6.068.571.174
Giá vốn thành phẩm bê tông ly tâm	37.116.657.279	44.824.419.440
Giá vốn hàng bán nguyên vật liệu phụ	50.543.820	213.161.746
Cộng	41.888.094.227	51.106.152.360

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	61.917.151	75.382.331
Cộng	61.917.151	75.382.331

4. Chi phí bán hàng

Chủ yếu là chi phí hoa hồng và chi phí vận chuyển.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí mua ngoài	3.831.635.517	4.151.745.397
- Chi phí khác bằng tiền	820.626.607	1.728.600.863
Cộng	4.652.262.124	5.880.346.260

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	874.245.988	1.008.633.776
- Chi phí dụng cụ văn phòng	27.803.608	38.010.058
- Khấu hao TSCĐ	58.488.732	58.488.732
- Thuế, phí và lệ phí	116.000.237	-
- Chi phí dự phòng	681.907.531	974.376.657
- Chi phí mua ngoài	91.087.833	67.149.900
- Chi phí khác bằng tiền	637.990.665	683.123.539
Cộng	2.487.524.594	2.829.782.662

6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.267.071.323	9.707.261.032
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	478.841.543	813.696.039
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	90.000.000	90.000.000
+ Chi phí không hợp lý	19.215.122	17.770.025
+ Chi phí dự phòng không hợp lý	369.626.421	705.926.014
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	7.745.912.866	10.520.957.071
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.704.100.831	2.314.610.556
Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng các năm trước	(9.522.993)	-
Điều chỉnh thuế TNDN sai sót các năm trước	11.095.111	58.202.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.705.672.949	2.372.813.113

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.561.398.374	7.334.447.919
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(300.000.000)	(1.200.000.000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(300.000.000)	(1.200.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.261.398.374	6.134.447.919
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.508	4.090

(*) Công ty tạm phân phối theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015, căn cứ Nghị Quyết số 28/2018/NQ-BTLT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015. Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.553.368.260	28.872.660.930
Chi phí nhân công	9.726.386.832	10.820.620.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.442.231.617	3.220.340.511
Chi phí dự phòng	681.907.531	974.376.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.568.419.706	6.964.978.966
Chi phí khác bằng tiền	2.617.852.853	3.402.268.847
Cộng	47.590.166.799	54.255.246.592

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3. Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.725.102.730	10.751.448.925
Cộng	3.725.102.730	10.751.448.925

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.647.106.000	17.892.469.262
Cộng	2.647.106.000	17.892.469.262

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Điều hành và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thù lao	216.000.000	216.000.000
- Tiền lương	793.500.004	937.924.016
- Tiền thưởng	330.000.000	50.000.000
Cộng	1.339.500.004	1.203.924.016

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

2. Mối quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
2.1	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Cổ đông	31%
2.2	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	Cổ đông	26%

2.1. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

2.1.1. Các nghiệp vụ phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng	6.838.301.073	10.240.407.051
- Thu tiền hàng	6.003.069.087	10.434.204.044
- Trả nợ tiền vay	737.000.000	-
- Cổ tức	697.500.000	674.250.000

2.1.2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	848.331.985	13.099.999
- Tiền vay	-	737.000.000

2.2. Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang

2.2.1. Các nghiệp vụ phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Mua hàng	4.160.816.000	3.177.900.000
- Thanh toán tiền hàng	4.500.386.000	2.838.330.000
- Cổ tức	585.000.000	565.500.000

2.2.2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả người bán	-	339.570.000

3. Tài sản đảm bảo

Toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền trên đất số BL 037014 theo Hợp đồng Thế chấp TS số 01/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.

Toàn bộ MMTB thuộc Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Biệt theo Hợp đồng Thế chấp TS số 02/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.

Nguyên giá tài sản là: 21.574.153.484 đồng được định giá theo biên bản định giá số 02/2014 ngày 14 tháng 04 năm 2014 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị còn lại là: 9.198.802.100 đồng.

4. Nợ tiềm tàng

Không tồn tại các khoản nợ tiềm tàng nào trong tương lai.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

6. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu cung cấp dịch vụ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	46,09	40,17
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	53,91	59,83
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	29,92	28,21
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	70,08	71,79
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,80	1,79
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,01	1,35
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,72	0,60
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	25,59	26,96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	9,88	10,48
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	147,72	185,40
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	14,59	19,43
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	20,59	31,11
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,48	1,85
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	12,39	11,62
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,61	17,09
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	7,69	20,47

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÕ TRỊ

NGUYỄN VINH PHƯỚC KHẢI